

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 65/2024/DS-PT
Ngày: 18-01-2024
V/v “Tranh chấp quyền sử dụng đất”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Thanh Tòng

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Tĩnh

Bà Nguyễn Thị Rên

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thùy Dương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 475/2023/TLPT-DS ngày 17 tháng 11 năm 2023 về “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 190/2023/DS-ST ngày 05 tháng 10 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 87/2024/QĐ-PT ngày 04 tháng 01 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phạm Thị T, sinh năm 1963.

Địa chỉ: Số A, ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Phạm Văn T1, sinh năm 1967.

Địa chỉ: Số C, ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Bùi Văn G, sinh năm 1964.

2.2. Bà Lê Thị Thanh N, sinh năm 1961.

2.3. Ông Bùi Văn C, sinh năm 1986.

2.4. Ông Bùi Văn T2, sinh năm 1988.

Cùng địa chỉ: Số A, ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Bùi Văn G, bà Lê Thị Thanh N, ông Bùi Văn T2: Ông Bùi Văn C, sinh năm 1986.

Địa chỉ: Số A, ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Phạm Thị B, sinh năm 1952.

Địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

3.2. Ông Phạm Văn B1, sinh năm 1954.

3.3. Bà Phạm Thị T3, sinh năm 1956.

3.4. Bà Phạm Thị B2, sinh năm 1966.

3.5. Ông Phạm Văn T1, sinh năm 1967.

3.6. Bà Phạm Thị Thu H, sinh năm 1970.

Cùng địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Phạm Thị B, ông Phạm Văn B1, bà Phạm Thị T3, bà Phạm Thị B2, bà Phạm Thị Thu H: Ông Phạm Văn T1, sinh năm 1967.

Địa chỉ: Số C, ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

4. Người kháng cáo: Bị đơn ông Bùi Văn G, bà Lê Thị Thanh N, ông Bùi Văn C, ông Bùi Văn T2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị T và trong quá trình tố tụng người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Nguyên cha của bà Phạm Thị T là ông Phạm Ngọc Ẩ và mẹ là bà Hồ Thị T4 (đã chết) có sử dụng thửa đất số 923, tờ bản đồ số 6 (đất cấp cho ông Ẩ, bà T4). Sau khi đo đạc theo Vlap thì thửa đất này được tách ra thành 03 thửa đất (Thửa 31 cấp quyền sử dụng đất (QSDĐ) cho ông Phạm Văn T1; thửa 32 cấp QSDĐ cho bà Phạm Thị T, còn thửa 40 bà T kê khai đăng ký nhưng chưa được cấp QSDĐ), các thửa đất cùng tờ bản đồ 21, đất tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Trong quá trình bà T sử dụng đất liền kề với đất của hộ ông Bùi Văn G thì phía gia đình ông G đã sử dụng đất lấn chiếm qua đất của bà T (phía đông giáp lộ A, phía tây giáp đất còn lại, phía nam giáp đất ông G, phía bắc giáp đất ông T1).

Theo họa đồ hiện trạng đo đạc vào ngày 24/01/2022 thì phần đất gia đình ông G đã sử dụng lấn qua phần đất của bà T thuộc một phần thửa đất số 32 (ký hiệu 32a có diện tích 17,1m²; 32b có diện tích 105,4m²) và thửa đất số 40 (ký hiệu 40a có diện tích 121,1m²).

Tài sản trên phần đất tranh chấp là của gia đình ông G (ký hiệu 32a, 32b và 40a) gồm có: 10 cây bàng đài loan; 04 cây dừa loại 1; 10 cây dừa loại 2; sân đường đan bê tông không cốt thép; khối lượng đất san lấp mặt bằng là 155m³.

Bà T yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết như sau: Buộc ông G, bà N, ông C, ông T2 phải trả cho bà T quyền sử dụng phần đất thuộc một phần thửa số 32, 40 có diện tích theo hiện trạng là 243,6m² (ký hiệu thửa 32a có diện tích 17,1m²; 32b có diện tích 105,4m²; 40a có diện tích 121,1m²) cùng tờ bản đồ số 21, đất tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Về phần tài sản của gia đình ông G có trên phần đất tranh chấp, nếu yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận, gia đình ông G phải di dời tài sản sẽ ít nhiều gây thiệt hại không còn sử dụng được nên bà T đồng ý sẽ quản lý sử dụng phần tài sản có trên đất và trả lại giá trị tài sản cho gia đình ông G theo giá mà Hội đồng định giá huyện T đã định với tổng cộng số tiền là: 64.760.000 đồng.

Phần đất thuộc một phần thửa 40 (ký hiệu 40b) có diện tích 0,7m² tờ bản đồ 21, tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre bà T không tranh chấp nên không yêu cầu xem xét.

Còn phần chỉ ranh không chính xác nên có chỉ xác định qua đất của ông G thuộc một phần thửa đất số 42 (ký hiệu 42a có diện tích 28,8m²) bà T không có tranh chấp nên không có yêu cầu giải quyết.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn ông Bùi Văn C (đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Bùi Văn G, bà Lê Thị Thanh N, ông Bùi Văn T2) trình bày:

Trước đây phần đất của hộ gia đình ông đã được Ủy ban nhân dân (UBND) huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (QSDĐ) vào ngày 07/6/1998 có diện tích 19.688m² (gồm các thửa 560, 935, 935, 375) tờ bản đồ số 6, 7. Sau khi đo đạc theo Vlap thì thửa 560 có diện tích 10.000m² (lúa) của hộ gia đình ông được tách ra thành 03 thửa gồm thửa đất số 41 có diện tích 935,7m²; thửa đất số 42 có diện tích 8.220,8 m²; thửa đất số 55 có diện tích 777,6m². Các thửa đất này thì hộ gia đình ông đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ vào cùng năm 2011. Ông xác định các phần đất thuộc một phần thửa đất số 32, 40 có diện tích 243,6m² (ký hiệu thửa 32a có diện tích 17,1m²; 32b có diện tích 105,4m²; 40a có diện tích 121,1m²) mà nguyên đơn tranh chấp cho rằng hộ gia đình ông sử dụng lấn qua phần đất này của nguyên đơn là hộ gia đình ông không có lấn. Còn việc gia đình ông không được cấp

phần đất này là do hộ gia đình ông không biết, cứ nghĩ đất do hộ gia đình làm thì sẽ được cấp trong giấy chứng nhận QSDĐ rồi.

Theo họa đồ hiện trạng đo đạc vào ngày 24/01/2022 phần đất hai bên xác định thì phía bên gia đình ông đang sử dụng, nhưng đất là do bà T được cấp giấy chứng nhận QSDĐ thuộc một phần thửa đất số 32 và đứng tên kê khai đăng ký thuộc một phần thửa đất số 40.

Tài sản trên đất tranh chấp là của gia đình ông (ký hiệu 32a, 32b và 40a) gồm có: 10 cây bàng đài loan; 14 cây dừa (trong đó có 04 cây loại 1; 10 cây loại 2); sân đường đan bê tông không cốt thép; khối lượng san lấp mặt bằng 155m^3 .

Bà T yêu cầu hộ gia đình ông phải trả cho bà T quyền sử dụng phần đất thuộc một phần thửa đất số 32, 40 có diện tích $243,6\text{m}^2$ (ký hiệu thửa 32a có diện tích $17,1\text{m}^2$; 32b có diện tích $105,4\text{m}^2$; 40a có diện tích $121,1\text{m}^2$) cùng tờ bản đồ số 21, đất tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre thì hộ gia đình ông không đồng ý. Bởi tại bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất ngày 12/10/2009 và ngày 27/10/2009 không phải chữ viết, chữ ký của ông G nhưng ông thừa nhận có chữ ký bà Lê Thị Thanh N (vợ ông G) ký thay cho ông G và tại 02 Đơn đề nghị cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cùng ngày 17/9/2010 cũng là do chữ viết, chữ ký của bà Lê Thị Thanh N, do nay ông xác định không có chữ viết, chữ ký ông G nên yêu cầu Tòa án xem xét cho ông làm đơn xin trưng cầu giám định chữ viết, chữ ký của ông Bùi Văn G tại bản mô tả ranh giới mốc giới thửa đất ngày 12/10/2009 và ngày 27/10/2009.

Đồng thời ông có yêu cầu nếu yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận thì ông đồng ý giao cho nguyên đơn sử dụng toàn bộ tài sản có trên đất tranh chấp gồm có: 10 cây bàng đài loan; 14 cây dừa (trong đó có 04 cây loại 1, 10 cây loại 2); sân đường đan bê tông không cốt thép; khối lượng san lấp mặt bằng 155m^3 , nguyên đơn hoàn trả giá trị bằng tiền cho gia đình ông với số tiền 64.760.000 đồng.

Phần đất thuộc một phần thửa 40 (ký hiệu 40b) có diện tích $0,7\text{m}^2$ tờ bản đồ 21, tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre do bà T không có tranh chấp nên gia đình ông cũng không yêu cầu xem xét.

Còn phần ông T1 chỉ ranh không chính xác nên có chỉ xác định qua đất của ông thuộc một phần thửa đất số 42 (ký hiệu 42a có diện tích $28,8\text{m}^2$) phần này bà T không có tranh chấp nên ông cũng không có yêu cầu xem xét giải quyết.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 190/2023/DS-ST ngày 05 tháng 10 năm 2023 đã tuyên:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị T về tranh chấp quyền sử dụng đất đối với các bị đơn ông Bùi Văn G, bà Lê Thị Thanh N, ông Bùi Văn C, ông Bùi Văn T2.

Buộc ông Bùi Văn G, bà Lê Thị Thanh N, ông Bùi Văn C, ông Bùi Văn T2 phải có nghĩa vụ trả cho bà Phạm Thị T được quyền sử dụng phần đất thuộc một phần thửa đất số 32, 40 có diện tích 243,6m² (ký hiệu thửa 32a có diện tích 17,1m²; 32b có diện tích 105,4m²; 40a có diện tích 121,1m²) cùng tờ bản đồ số 21, đất tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Bà Phạm Thị T được quản lý sử dụng toàn bộ phần tài sản có trên phần thửa đất thuộc một phần thửa đất số 32, 40 có diện tích 243,6m² (ký hiệu thửa 32a có diện tích 17,1m²; 32b có diện tích 105,4m²; 40a có diện tích 121,1m²) cùng tờ bản đồ số 21 gồm: 10 cây bàng đài loan; 14 cây dừa (trong đó có 04 cây loại 1, 10 cây loại 2); sân đường đan bê tông không cốt thép; khối lượng san lấp mặt bằng 155m³ và có nghĩa vụ trả lại giá trị tính bằng tiền cho ông G, bà N, ông C, ông T2 với tổng cộng số tiền là: 64.760.000 (Sáu mươi bốn triệu, bảy trăm sáu mươi nghìn) đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 19/10/2023, Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú nhận được đơn kháng cáo của bị đơn ông Bùi Văn G, bà Lê Thị Thanh N, ông Bùi Văn C, ông Bùi Văn T2 (Ông G, bà N, ông T2 cùng ủy quyền cho ông C kháng cáo). Nội dung kháng cáo: Kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Phạm Thị T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không đồng ý với kháng cáo của bị đơn; bị đơn ông Bùi Văn C đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của ông Bùi Văn G, bà Lê Thị Thanh N, ông Bùi Văn T2 giữ nguyên nội dung kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 190/2023/DS-ST ngày 05 tháng 10 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên, xét kháng cáo của bị đơn; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Phần đất tranh chấp qua đo đạc thực tế có diện tích 243,6m² có các ký hiệu: 32a (diện tích 17,1m²), 32b (diện tích 105,4m²) và 40a (diện tích 121,1m²) thuộc một phần thửa đất số 32, 40, cùng tờ bản đồ số 21, tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Thửa đất số 32 do nguyên đơn bà Phạm Thị T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; thửa đất số 40 bà T đăng ký kê khai quyền sử dụng đất tuy nhiên chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Giáp ranh với thửa đất số 32, 40 của bà T là thửa đất số 41, 42, cùng tờ bản đồ số 21 do hộ ông Bùi Văn G đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Trong quá trình quản lý, sử dụng đất, các bên không thống nhất được vị trí ranh giới nên có tranh chấp.

[2] Nguyên đơn cho rằng phần đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của nguyên đơn, tuy nhiên bị đơn lấn chiếm sử dụng. Do đó, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lại quyền sử dụng đất.

Bị đơn cho rằng phần đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của bị đơn, bị đơn đã sử dụng từ năm 1982 đến nay nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Theo xác nhận của địa phương và hồ sơ quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì thửa đất số 32, 40 có nguồn gốc của cha mẹ bà Phạm Thị T là ông Phạm Văn A1, bà Hồ Thị T4 chết để lại, gia đình bà T thống nhất để cho bà T được quyền sử dụng đất. Bà T kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 32 vào ngày 11/11/2023, riêng thửa đất số 40 bà T kê khai nhưng chưa thực hiện các thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hộ ông G cũng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 41, 42 vào năm 2011. Khi thực hiện các thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông G có tiến hành đo đạc để xác định ranh giới, mốc giới thửa đất với các thửa đất liền kề trong đó có thửa đất của bà T, được thể hiện tại Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất ngày 12/10/2009 và 27/10/2009. Sau đó, hộ ông G mới được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Từ khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến nay gia đình ông G không có tranh chấp hay khiếu nại. Như vậy, có căn cứ xác định ranh giới giữa thửa đất số 32, 40 của bà T với thửa đất số 41, 42 của hộ ông G đã được các bên thống nhất.

Trong quá trình các bên phát sinh tranh chấp được hòa giải tại địa phương, ông G có trình bày ông đồng ý phục hồi ranh đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Qua kết quả phục hồi ranh thì địa phương xác định hộ ông G đã làm lỗi đi qua phần đất của bà T. Tuy nhiên, ông G không đồng ý với kết quả trên, được thể hiện tại Biên bản về việc xác minh, phục hồi ranh đất ngày 18/02/2020 của Ủy ban nhân dân xã A

Tại khoản 1 Điều 175 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định “*Ranh giới giữa các bất động sản liền kề được xác định theo thỏa thuận hoặc theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.*”. Do các bên đã thống nhất ranh giới và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tuy nhiên hộ ông G lại lấn chiếm phần đất thuộc quyền sử dụng của bà T để sử dụng. Do đó, bà T khởi kiện yêu cầu hộ ông G trả lại quyền sử dụng đất là có cơ sở. Nguyên đơn yêu cầu được nhận các tài sản trên đất và đồng ý hoàn trả giá trị cho bị đơn; bị đơn cũng trình bày trường hợp yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận thì bị đơn đồng ý giao tài sản trên đất cho nguyên đơn, đồng thời nguyên đơn phải hoàn trả giá trị tài sản cho bị đơn. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, giao tài sản trên đất cho nguyên đơn và buộc nguyên đơn trả giá trị tài sản cho bị đơn là phù hợp.

Từ những nhận định trên, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Bùi Văn G, bà Lê Thị Thanh N, ông Bùi Văn C, ông Bùi Văn T2, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 190/2023/DS-ST ngày 05 tháng 10 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú.

[4] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Bùi Văn G, bà Lê Thị Thanh N, ông Bùi Văn C, ông Bùi Văn T2 phải chịu án phí. Tuy nhiên, ông Bùi Văn G và bà Lê Thị Thanh N là người cao tuổi nên được miễn án phí. Ông Bùi Văn T2, ông Bùi Văn C được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Bùi Văn G, bà Lê Thị Thanh N, ông Bùi Văn C, ông Bùi Văn T2.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 190/2023/DS-ST ngày 05 tháng 10 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú.

Căn cứ vào các Điều 147, 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 26, 95, 100, 166, 170, 188, 203 của Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị T về tranh chấp quyền sử dụng đất đối với các bị đơn ông Bùi Văn G, bà Lê Thị Thanh N, ông Bùi Văn C, ông Bùi Văn T2.

Buộc ông Bùi Văn G, bà Lê Thị Thanh N, ông Bùi Văn C, ông Bùi Văn T2 có nghĩa vụ trả cho bà Phạm Thị T phần đất diện tích 243,6m² có các ký hiệu: 32a (diện tích 17,1m²), 32b (diện tích 105,4m²) và 40a (diện tích 121,1m²) thuộc một phần thửa đất số 32, 40, tờ bản đồ số 21, tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Bà Phạm Thị T được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ tài sản có trên phần đất diện tích 243,6m² có các ký hiệu: 32a (diện tích 17,1m²), 32b (diện tích 105,4m²) và 40a (diện tích 121,1m²) thuộc một phần thửa đất số 32, 40, tờ bản đồ số 21, tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre gồm: 10 cây bàng đài loan; 14 cây dừa (trong đó có 04 cây loại 1, 10 cây loại 2); sân đường đan bê tông không cốt thép; khối lượng san lấp mặt bằng 155m³.

(Có họa đồ kèm theo)

2. Buộc bà Phạm Thị T có nghĩa vụ trả giá trị tài sản trên đất cho ông Bùi Văn G, bà Lê Thị Thanh N, ông Bùi Văn C, ông Bùi Văn T2 với số tiền là 64.760.000 đồng (Sáu mươi bốn triệu bảy trăm sáu mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Chi phí tố tụng:

Buộc ông Bùi Văn G, bà Lê Thị Thanh N, ông Bùi Văn C, ông Bùi Văn T2 có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho bà Phạm Thị T số tiền 5.198.000 đồng (Năm triệu một trăm chín mươi tám nghìn đồng).

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Phạm Thị T, ông Bùi Văn G, bà Lê Thị Thanh N được miễn án phí.

Ông Bùi Văn C, ông Bùi Văn T2 có nghĩa vụ liên đới nộp án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

Hoàn trả cho bà Phạm Thị T số tiền tạm ứng án phí đã nộp tổng cộng là 10.204.000 đồng (Mười triệu hai trăm lẻ bốn nghìn đồng) theo các Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005223 ngày 17/6/2021 và 0007397 ngày 10/8/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Phú

4. Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Bùi Văn G, bà Lê Thị Thanh N được miễn án phí.

Ông Bùi Văn C, ông Bùi Văn T2 mỗi người phải chịu án phí là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000367, 0000366 cùng ngày 25/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Phú.

Hoàn trả cho ông Bùi Văn G, bà Lê Thị Thanh N số tiền tạm ứng án phí mỗi người đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000365, 0000368 cùng ngày 25/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Phú.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Thanh Phú;
- Chi cục THADS huyện Thanh Phú;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

Phan Thanh Tòng